

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Mã chứng khoán: Không có

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12&17 cao ốc Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, HN

Điện thoại: 0243.9366426 **Fax:** 0243.9360262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Mạnh Hùng - Giám đốc Công ty

Địa chỉ: Nhà 30 ngõ 283 phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại (cơ quan): 0243.9367523 **Fax:** 0243.9360262

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Công bố Báo cáo tài chính quý I/2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2020 tại đường dẫn:

<http://vcbs.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-BAO-CAO-TAI-CHINH-QUY-I-NAM-2020-242399> trên website của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I/2020

GIÁM ĐỐC CÔNG TY *me*



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
Số: 797/2020/CV-VCBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015. Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2020 giảm 175% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động Q1.2020 giảm 7% so với Q1.2019
- ✓ Chi phí hoạt động Q1.2020 tăng 214% so với Q1.2019
- ✓ Chi phí quản lý Q1.2020 tăng 15% so với Q1.2019
- ✓ Lợi nhuận sau thuế Q1.2020 giảm 175% so với Q1.2019

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1.2020

Chỉ tiêu	Q1.2020	Q1.2019	Q1.2020 / Q1.2019
1. Doanh thu hoạt động	106.483.483.435	115.003.830.174	93%
2. Chi phí hoạt động	90.306.536.845	28.797.427.153	314%
3. Chi phí hoạt động tài chính	24.235.630.747	18.233.822.555	133%
4. Chi phí quản lý công ty	22.827.247.255	19.822.262.257	115%
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	-30.689.218.163	48.869.637.947	-63%
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.020.825.941	8.025.205.953	125%
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-29.327.619.539	39.177.416.277	-75%



Nguyên nhân chính của sự giảm lợi nhuận Quý 1 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, thị trường chứng khoán giảm mạnh cả về quy mô lẫn chỉ số, dẫn đến lỗ trong giao dịch tự doanh và đánh giá chênh lệch TSTC giảm mạnh so với cùng kỳ.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN
GIÁM ĐỐC



Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương
Việt Nam

Vietcombank Securities



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.421.479.454.404	3.500.673.340.378
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		3.417.221.130.123	3.497.231.542.048
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		16.561.181.007	66.603.610.333
1.1. Tiền	111.1		16.561.181.007	66.603.610.333
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		2.382.086.388.027	2.121.753.401.683
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		908.420.279.403	1.188.983.355.732
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		8.010.876.000	8.010.876.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		45.789.755.319	45.612.313.119
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.683.735.600	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		44.106.019.719	45.612.313.119
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		44.106.019.719	45.612.313.119
8. Trả trước cho người bán	118		777.060.492	2.411.173.997
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		6.947.999.659	17.019.713.376
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		52.300.158.108	50.630.884.149
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(3.672.567.892)	(3.793.786.341)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->139)	130		4.258.324.281	3.441.798.330
1. Tạm ứng	131		3.000.000	15.152.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		917.820.736	1.277.031.546
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		3.337.203.545	2.149.314.784
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		300.000	300.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		52.692.673.715	45.138.225.404
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.053.449.515	9.500.208.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.533.242.587	6.639.081.050
- Nguyên giá	222		58.531.926.200	51.748.842.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223A		(45.998.683.613)	(45.109.761.150)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223B		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

192
CỔ
NGHĨA
SẢN H
NGOẠI
VIỆ
AN KH

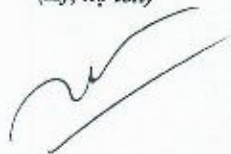
	226A	-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226B	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.520.206.928	2.861.127.043
- Nguyên giá	228	27.942.178.001	26.970.378.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229A	(24.421.971.073)	(24.109.250.958)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229B	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232A	-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232B	-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250	36.639.224.200	35.638.017.311
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	3.895.550.455	3.895.550.455
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	1.356.150.015	1.742.466.856
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	1.387.523.730	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255	10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	3.474.172.128.119	3.545.811.565.782
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	1.963.377.074.628	2.005.688.892.752
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	1.781.077.074.628	1.813.393.991.917
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	1.033.624.920.664	1.160.593.598.660
1.1. Vay ngắn hạn	312	1.033.624.920.664	1.160.593.598.660
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3.870.417.253	3.034.522.551
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	65.002.403.644	6.799.839.164
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	235.600.000	785.600.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	11.760.986.473	13.866.447.422
11. Phải trả người lao động	323	17.688.412.641	29.212.644.891
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	176.968.903	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	8.371.299.998	4.715.676.164
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	88.369.737.648	602.955.912
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	14.982.564.000	24.130.291.461
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	536.993.763.404	569.652.415.692
II. Nợ phải trả dài hạn	340	182.300.000.000	192.294.900.835
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342	-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345	-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	182.300.000.000	182.300.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355	-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	-	9.994.900.835

NG
 AN
 TH
 TN
 M

f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.5	259.312.440.000	145.336.490.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	021.6	-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022	47.408.830.000	17.297.190.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.1	40.127.040.000	8.960.000.000
	022.2	7.281.790.000	8.337.190.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	271.879.430.000	87.112.390.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a	-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	1.394.774.500.589	1.020.626.055.116
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	1.169.099.586.370	834.721.235.761
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1	20.636.842.718	13.034.911.573
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	197.939.639.082	159.245.842.721
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	3.947.774.689	3.946.173.827
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	2.321.671.703	2.320.833.786
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	1.626.102.986	1.625.340.041
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	23.787.500.448	22.712.802.807
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	1.371.268.309.770	998.202.019.900
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1.234.931.129.103	886.587.586.489
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	136.337.180.667	111.614.433.411
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	23.506.190.819	22.424.035.216

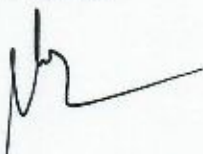
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lê Mạnh Hùng



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
198 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	.					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7.637.003.040	59.104.330.444	7.637.003.040	59.104.330.444
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		15.620.296.942	25.459.573.392	15.620.296.942	25.459.573.392
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(43.936.514.518)	4.182.716.978	(43.936.514.518)	4.182.716.978
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		35.953.220.616	29.462.040.074	35.953.220.616	29.462.040.074
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		27.934.751.363	19.530.966.887	27.934.751.363	19.530.966.887
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		30.914.642.577	28.531.808.195	30.914.642.577	28.531.808.195
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		32.400.000.000	2.780.000.000	32.400.000.000	2.780.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.849.694.395	2.677.126.062	2.849.694.395	2.677.126.062
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		330.000.000	312.727.273	330.000.000	312.727.273
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		4.417.392.060	2.066.871.313	4.417.392.060	2.066.871.313
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		106.483.483.435	115.003.830.174	106.483.483.435	115.003.830.174
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	.					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		50.271.289.054	784.747.538	50.271.289.054	784.747.538
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		6.450.370.230	1.640.584.961	6.450.370.230	1.640.584.961
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		43.622.166.169	(978.464.554)	43.622.166.169	(978.464.554)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		198.752.655	122.627.131	198.752.655	122.627.131
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(93.050.000)	-	(93.050.000)	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-



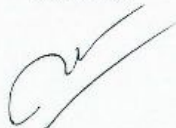
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	2.279.831.383	2.752.978.054	2.279.831.383	2.752.978.054
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	19.282.183.452	16.557.802.925	19.282.183.452	16.557.802.925
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	12.562.803.356	2.058.760.145	12.562.803.356	2.058.760.145
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	4.822.822.525	4.678.636.239	4.822.822.525	4.678.636.239
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	1.180.657.075	1.964.502.252	1.180.657.075	1.964.502.252
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40	90.306.536.845	28.797.427.153	90.306.536.845	28.797.427.153
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	25.163.798	-	25.163.798	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	171.549.403	(125.558.353)	171.549.403	(125.558.353)
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	196.713.201	(125.558.353)	196.713.201	(125.558.353)
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	-	604.709	-	604.709
4.2. Chi phí lãi vay	52	24.235.630.747	18.233.217.846	24.235.630.747	18.233.217.846
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55	-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	24.235.630.747	18.233.822.555	24.235.630.747	18.233.822.555
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG					
61	61	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN					
62	62	22.827.247.255	19.822.262.257	22.827.247.255	19.822.262.257
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)					
70	70	(30.689.218.211)	48.024.759.856	(30.689.218.211)	48.024.759.856
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	49	858.909.091	49	858.909.091
8.2. Chi phí khác	72	1	14.031.000	1	14.031.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80	48	844.878.091	48	844.878.091
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)					
90	90	(30.689.218.163)	48.869.637.947	(30.689.218.163)	48.869.637.947
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	56.869.462.524	43.708.456.415	56.869.462.524	43.708.456.415
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(87.558.680.687)	5.161.181.532	(87.558.680.687)	5.161.181.532
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN					
100	100	(1.361.598.624)	9.692.221.670	(1.361.598.624)	9.692.221.670
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	10.020.825.941	8.025.205.953	10.020.825.941	8.025.205.953
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	(11.382.424.565)	1.667.015.717	(11.382.424.565)	1.667.015.717
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)					
200	200	(29.327.619.539)	39.177.416.277	(29.327.619.539)	39.177.416.277
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
300	300	-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302	-	-	-	-
12.3. Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303	-	-	-	-



12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304	-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	(29.327.619.539)	39.177.416.277	(29.327.619.539)	39.177.416.277
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-	-	-

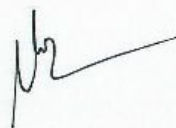
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm



GIÁM ĐỐC
Lê Mạnh Hùng



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
198 - Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

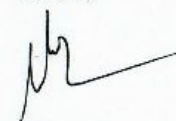
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
			Năm N-1	Năm N	Năm N-1		Năm N		Năm N-1	Năm N
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	100		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	111		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	115		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	130		13.919.618.247	21.199.307.334	-	-	-	-	13.919.618.247	21.199.307.334
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	140		55.854.344.207	63.134.033.294	-	-	-	-	55.854.344.207	63.134.033.294
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	150		(96.069.600)	(143.299.200)	-	-	-	-	(96.069.600)	(143.299.200)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	160		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	170		30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
8. Lợi nhuận chưa phân phối	180	VIII	320.016.852.803	425.170.535.153	39.177.416.277	-	76.165.698.362	105.493.317.901	359.194.269.080	395.842.915.614
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	181		327.625.567.500	433.917.917.110	35.683.371.404	-	76.165.698.362	29.327.619.539	363.308.938.904	480.755.995.933
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	182		(7.608.714.697)	(8.747.381.957)	3.494.044.873	-	-	76.165.698.362	(4.114.669.824)	(84.913.080.319)
Tổng cộng	190		1.420.456.842.106	1.540.122.673.030	39.177.416.277	-	76.165.698.362	105.493.317.901	1.459.634.258.383	1.510.795.053.491
II. Thu nhập toàn diện khác	200		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	210		(96.069.600)	(143.299.200)	-	-	-	-	(96.069.600)	(143.299.200)
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	220		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động lại nước ngoài	230		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	240		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	310		(96.069.600)	(143.299.200)	-	-	-	-	(96.069.600)	(143.299.200)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thu Hiền

Lê Thị Ngọc Trâm



GIÁM ĐỐC
Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		(30.689.218.163)	48.869.637.947
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(18.986.303.047)	(28.917.737.111)
- Khấu hao TSCĐ	3		1.201.642.578	962.174.973
- Các khoản dự phòng	4		(121.218.449)	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		(24.788.801)	604.709
- Chi phí lãi vay	6		24.235.630.747	18.233.217.846
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(171.549.403)	(731.714.375)
- Dự thu tiền lãi	8		(44.106.019.719)	(47.382.020.264)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		43.622.166.169	(978.464.554)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		43.622.166.169	(978.464.554)
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		43.936.514.518	(4.182.716.978)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		43.936.514.518	(4.182.716.978)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		78.691.923.790	1.325.322.234
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(347.891.667.031)	12.505.805.569
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		280.563.076.329	(73.570.964.150)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(1.683.735.600)	400.080.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		45.612.313.119	38.286.603.139



	37	10.071.713.717	(1.448.674.880)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(1.644.485.158)	(25.252.136.571)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	371.362.810	905.028.000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(801.571.920)	(1.191.261.408)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(9.115.827.636)	(10.193.307.455)
(-) Lãi vay đã trả	44	(21.173.159.201)	(24.525.726.009)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	59.836.677.985	103.418.864.385
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	176.968.903	102.246.800
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(3.010.459.254)	(887.402.393)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(11.524.232.250)	(12.014.776.240)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	78.904.948.977	42.300.425
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		189.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(5.441.156.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	116.575.083.267	16.116.041.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(7.754.884.000)	(1.489.711.834)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	857.272.728
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	171.549.403	(125.558.353)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(7.583.334.597)	(757.997.459)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		
3. Tiền vay gốc	73	11.781.510.956.280	8.473.047.739.675
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1		
3.2. Tiền vay khác	73,2	11.781.510.956.280	8.473.047.739.675
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(11.940.545.134.276)	(8.582.016.883.632)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2		
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74,3	(11.940.545.134.276)	(8.582.016.883.632)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(159.034.177.996)	(108.969.143.957)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(50.042.429.326)	(93.611.099.878)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
- Tiền	101,1	66.603.610.333	101.389.635.384
- Các khoản tương đương tiền	101,2	66.603.610.333	101.389.635.384
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	16.561.181.007	7.778.535.506

NH
G
NG
D

Phần Compressor Free Version	103,1		16.561.181.007	7.778.535.506
- Các khoản tương đương tiền	103,2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		63.796.813.451.578	68.017.048.389.280
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(72.305.827.696.787)	(79.130.082.005.498)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		8.314.526.442.006	10.271.522.844.664
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	7,1		600.767.936.484	1.225.942.594.902
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(30.912.110.577)	(28.520.036.195)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.294.274.872)	(2.009.733.374)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		7.136.050.811.435	4.593.558.442.113
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(7.134.976.113.794)	(4.630.771.947.779)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		374.148.445.473	316.688.548.113
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.020.626.055.116	1.217.012.869.286
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.020.626.055.116	1.217.012.869.286
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		834.721.235.761	974.421.061.569
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		159.245.842.721	163.610.833.436
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		3.946.173.827	3.938.637.403
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		22.712.802.807	75.042.336.878
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1.394.774.500.589	1.533.701.417.399
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.394.774.500.589	1.533.701.417.399
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1.169.099.586.370	1.126.991.126.528
Trong đó có kỳ hạn				

2 - C.
CÔNG T
CHỨNG
HÀNG
AI THU
VIỆT NA
TỆM

Tiền gửi tổng hợp gửi và thanh toán cho khách hàng	43	197.939.639.082	364.940.934.595
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.947.774.689	3.940.525.064
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	23.787.500.448	37.828.831.212
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản trong đương tiền	46		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Trâm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lê Mạnh Hùng



Mẫu số B05 - CTCK

Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của BTC

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải – Hoàn Kiếm- Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I – Năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHDKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 15/03/2017

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 1.000 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 1 và Lầu 7, toà nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 4, số 3 - 5 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: Tầng 1& 2, số 79 đường Hưng Đạo Vương, khu phố 4, phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- ✓ Văn phòng đại diện An Giang: Tầng 7, Tòa nhà Vietcombank An Giang, số 30 - 32 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.



- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Số 27 hoặc 30, đường Trần Hưng Đạo, phường 1, TP.Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu
- ✓ Văn phòng đại diện Bình Dương: Tầng 3, Số 516 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.

- c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị trường và giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường, với các chứng khoán không thu thập được giá thì ghi nhận theo giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính**4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính****4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính****4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:**

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và các thông tư sửa đổi số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 và số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và các thông tư sửa đổi số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 và số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này
- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán

- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

-Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

- Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

+ CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

-Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

+ 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm

+ 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm

+ 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

-CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2019.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.

✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác

(từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

đ. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

- Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014

- Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành

ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thương chi ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết: Cổ phiếu chưa niêm yết được xác định dựa trên 03 báo giá của các công ty chứng khoán; trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi sử dụng mô hình chiết khấu dòng tiền; hợp đồng tiền gửi được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài chính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Thông tư 334 quy định “Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.” nên được xác định theo giá gốc.

Theo quy định của Thông tư 334, công ty chứng khoán không niêm yết đánh giá giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc công ty chứng khoán lựa chọn. Công ty lựa chọn đánh giá giá trị hợp lý của các TSTC là công cụ nợ không có giá thị trường cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	16.409.651.824	66.468.619.889
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	151.529.183	134.990.444
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	16.561.181.007	66.603.610.333

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
Cổ phiếu	6.073.371	160.350.853.000
Trái phiếu	51.500.000	6.019.627.000.000
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	57.573.371	6.179.977.853.000
a) Của NĐT		
Cổ phiếu	1.229.515.311	16.763.653.077.300
Trái phiếu	228.100.116	26.404.243.446.992
Chứng khoán khác	161.980	2.004.725.700
Cộng	1.457.777.407	43.169.901.249.992
Tổng	1.515.350.778	49.349.879.102.992

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	2.480.579.296.160	2.382.086.388.027	2.132.687.629.129	2.121.753.401.683
Cộng	2.480.579.296.160	2.382.086.388.027	2.132.687.629.129	2.121.753.401.683

7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AFS	8.190.000.000	8.010.876.000	8.190.000.000	8.010.876.000
Cộng	8.190.000.000	8.010.876.000	8.190.000.000	8.010.876.000

7.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản HTM	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Khoản cho vay margin	908.420.279.403	908.420.279.403	1.188.983.355.732	1.188.983.355.732
Cộng	908.420.279.403	908.420.279.403	1.188.983.355.732	1.188.983.355.732

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

S T T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường kỳ này (*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	2.480.579.296.158	2.382.086.388.027	33.631.462.669	132.124.370.800	2.382.086.388.027
1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	321.831.683.130	201.893.073.080	161.465.240	120.100.075.290	201.893.073.080
	PVP	91.573.560.000	48.687.300.000	-	42.886.260.000	48.687.300.000
	DHC	20.765.787.665	17.665.952.000	-	3.099.835.665	17.665.952.000
	TVN	19.339.859.983	11.287.720.000	-	8.052.139.983	11.287.720.000
	OIL	17.982.801.005	8.097.600.000	-	9.885.201.005	8.097.600.000
	VGT	16.985.066.478	11.151.000.000	-	5.834.066.478	11.151.000.000
	TV1	9.974.756.244	7.041.036.000	-	2.933.720.244	7.041.036.000
	TAC	9.050.515.671	3.510.104.400	-	5.540.411.271	3.510.104.400
	CNG	8.938.825.782	6.665.568.000	-	2.273.257.782	6.665.568.000
	LLM	7.514.148.760	7.120.000.000	-	394.148.760	7.120.000.000
	CEO	6.363.226.673	3.894.000.000	-	2.469.226.673	3.894.000.000
	VSN	6.284.659.766	3.426.300.000	-	2.858.359.766	3.426.300.000
	TA9	5.481.488.539	2.645.712.000	-	2.835.776.539	2.645.712.000
	NBC	5.048.845.910	4.360.500.000	-	688.345.910	4.360.500.000
	HAT	4.210.661.427	2.070.000.000	-	2.140.661.427	2.070.000.000
	FUESSV50	1.009.982.989	888.800.000	-	121.182.989	888.800.000
	CIENCO8	17.500.000.000	8.750.000.000	-	8.750.000.000	8.750.000.000
	SPT	23.195.180.400	5.394.228.000	-	17.800.952.400	5.394.228.000
	OCB	4.701.450.740	4.701.450.740	-	-	4.701.450.740
	VIETMEC	18.900.000.000	18.900.000.000	-	-	18.900.000.000
	VCBF - TBF	13.556.650.514	13.699.745.509	143.094.995	-	13.699.745.509
	VCBF - BCF	12.446.682.251	11.038.250.110	-	1.408.432.141	11.038.250.110
	CP, CCQ khác	1.007.532.334	897.806.321	18.370.245	128.096.257	897.806.321
2	Trái phiếu	1.208.747.613.028	1.230.193.314.947	33.469.997.429	12.024.295.510	1.230.193.314.947
	TD1724415	51.276.135.274	55.292.273.973	4.016.138.699	-	55.292.273.973
	TD1724416	50.027.178.082	55.155.438.358	5.128.260.276	-	55.155.438.358
	TD1727397	66.190.000.000	61.398.993.151	-	4.791.006.849	61.398.993.151

	TD1926170	105.203.643.834	107.393.972.603	2.190.328.769	-	107.393.972.603
	TD1626456	121.471.000.000	121.393.780.822	-	77.219.178	121.393.780.822
	TD1828113	105.607.780.821	107.173.616.439	1.565.835.618	-	107.173.616.439
	TD1929180	58.565.000.000	52.976.520.548	-	5.588.479.452	52.976.520.548
	VCB_BOND_CC_2016	173.501.965.931	191.116.047.248	17.614.081.316	-	191.116.047.248
	KSB_BOND_2018_1	44.800.000.000	44.831.004.055	31.004.055	-	44.831.004.055
	VPI_BOND_2019	89.189.554.086	88.222.319.123	-	967.234.963	88.222.319.123
	CTI_BOND_2019_1	80.000.000.000	80.751.550.684	751.550.684	-	80.751.550.684
	ECOPARK_BOND	199.000.000.000	200.385.612.466	1.385.612.466	-	200.385.612.466
	APROMACO BOND 2	56.500.000.000	55.899.644.932	-	600.355.068	55.899.644.932
	Trái phiếu khác	7.415.355.000	8.202.540.546	787.185.546	-	8.202.540.546
3	Hợp đồng tiền gửi	950.000.000.000	950.000.000.000	-	-	950.000.000.000
	OCB	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-	390.000.000.000
	Indovina	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
	HDBank - Hàng Xanh	290.000.000.000	290.000.000.000	-	-	290.000.000.000
	ABBANK	190.000.000.000	190.000.000.000	-	-	190.000.000.000

(*): Đối với Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và Hợp đồng tiền gửi là giá thị trường - lãi dự thu

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	-	-
Cộng	-	-

A.7.5. Các khoản phải thu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.5.1. Khoản phải thu bán các khoản đầu tư	1.683.735.600	-
Cộng	1.683.735.600	-
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	44.106.019.719	45.612.313.119
Cộng	44.106.019.719	45.612.313.119
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
Cộng	-	-
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi		
7.5.4. Phải thu hoạt động margin		
Cộng	-	-
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6.947.999.659	17.019.713.376
Cộng	6.947.999.659	17.019.713.376
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi	2.781.225.041	2.874.443.490
Tổng công ty Viễn thông MOBIFONE	2.750.000.000	2.750.000.000
Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai		44.000.000
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Hậu Giang	31.225.041	31.225.040
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hải Dương		49.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments		168.450
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Việt Nam		50.000
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	-	-
7.5.7. Phải thu khác	52.300.158.108	50.630.884.149
Cộng	52.300.158.108	50.630.884.149
Trong đó:		
Các khoản phải thu khác khó đòi	891.342.851	919.342.851

A.7.6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

S T T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Kỳ này				Kỳ trước
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu bán tài sản tài chính							
2	Dự phòng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu các địch vụ CTCK cung cấp	2.909.268.695		2.874.443.491	-	93.218.450	2.781.225.041	2.874.443.490
	Tổng công ty Viễn thông MOBIFONE	2.750.000.000		2.750.000.000		-	2.750.000.000	2.750.000.000
	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai	44.000.000		44.000.000		44.000.000	-	44.000.000
	Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Hậu Giang	44.607.200		31.225.041			31.225.041	31.225.040
	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hải Dương	70.000.000		49.000.000		49.000.000	-	49.000.000
	Quỹ Eastspring Investments	561.495		168.450		168.450	-	168.450
	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Việt Nam	100.000		50.000		50.000	-	50.000
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	891.342.851		919.342.851		28.000.000	891.342.851	919.342.851
	Cộng	3.800.611.546		3.793.786.342	-	121.218.450	3.672.567.892	3.793.786.341

A.7.7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vật tư văn phòng		
Công cụ, dụng cụ	917.820.736	1.277.031.546
Cộng	917.820.736	1.277.031.546

A.7.8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê VP	102.719.794	180.681.994
Chi phí trả trước CCDC	-	-
Chi phí trả trước khác	3.234.483.751	1.968.632.790
Cộng	3.337.203.545	2.149.314.784
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thuê VP	651.695.000	766.700.000
Chi phí trả trước CCDC	-	-
Chi phí trả trước khác	704.455.015	975.766.856
Cộng	1.356.150.015	1.742.466.856

A.7.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong năm		
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

A.7.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			8.330.065.740	43.418.776.460	51.748.842.200
Mua trong năm			-	6.783.084.000	6.783.084.000
Đầu tư XD CB hoàn thành			-	-	-
Tăng khác			-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	8.330.065.740	50.201.860.460	58.531.926.200
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			5.304.047.658	39.805.713.492	45.109.761.150
Khấu hao trong năm			287.382.359	601.540.104	888.922.463
Tăng khác			-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	5.591.430.017	40.407.253.596	45.998.683.613
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	3.026.018.082	3.613.062.968	6.639.081.050
Tại ngày cuối năm	-	-	2.738.635.723	9.794.606.864	12.533.242.587
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- đồng
38.557.154.314 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- đồng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			26.970.378.001		26.970.378.001
Mua trong năm			971.800.000		971.800.000
Tạo ra từ nội bộ công ty			-		-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-		-
Tăng khác			-		-
Thanh lý, nhượng bán			-		-
Giảm khác			-		-
Số dư cuối năm	-	-	27.942.178.001	-	27.942.178.001
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			24.109.250.958		24.109.250.958
Khấu hao trong năm			312.720.115		312.720.115
Tăng khác			-		-
Thanh lý, nhượng bán			-		-
Giảm khác			-		-
Số dư cuối năm	-	-	24.421.971.073	-	24.421.971.073
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	2.861.127.043	-	2.861.127.043
Tại ngày cuối năm	-	-	3.520.206.928	-	3.520.206.928
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Mục đích
a. Ngắn hạn			
PVP	88.400.000.000	88.400.000.000	Vay Vietbank
VCB_BOND_CC_2016	90.340.315.507	90.340.315.507	Vay WooriBank
CTI_BOND_2019_1	80.000.000.000	-	Vay PG Bank
CCTG Fecredit	-	50.012.650.000	Vay ABBank
CCTG Fecredit	-	52.522.500.000	Vay ABBank
HĐTG tại BIDV	-	50.000.000.000	Vay BIDV
HĐTG tại OCB	100.000.000.000	-	Vay OCB
HĐTG tại Indovina	20.000.000.000	20.000.000.000	Vay Indovina
HĐTG tại HD Bank	50.000.000.000	-	Vay OCB
HĐTG tại OCB	70.000.000.000	70.000.000.000	Vay Vietinbank
HĐTG tại ABBank	100.000.000.000	50.000.000.000	Vay ABBank
HĐTG tại ABBank	-	90.000.000.000	Vay Vietinbank
HĐTG tại HDBank	40.000.000.000	40.000.000.000	Vay Vietinbank
HĐTG tại OCB	50.000.000.000	-	Vay Shinhanbank
Cộng	688.740.315.507	601.275.465.507	
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	96.099.880.000	98.191.010.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	80.000	80.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, giam giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	508.820.000	1.347.500.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-------------------	---------	--------

1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	240.000	200.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	240.000	200.000

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	50.319.400.000	3.716.800.000
Cộng	50.319.400.000	3.716.800.000

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	-	-
Cộng	-	-

A.7.17. Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của CTCK	61.327.190.000	61.327.190.000
Cộng	61.327.190.000	61.327.190.000

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-
Cộng	-	-

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK	-	-
Cộng	-	-

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.978.714.220.000	29.628.399.620.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	257.398.070.000	293.704.440.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.687.690.210.000	8.946.981.870.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, giam giữ	335.160.000	190.000.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	259.312.440.000	145.336.490.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40.127.040.000	8.960.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.281.790.000	8.337.190.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	47.408.830.000	17.297.190.000

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chờ về của NĐT	271.879.430.000	87.112.390.000
Cộng	271.879.430.000	87.112.390.000

A.7.23. Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của NĐT	-	-
Cộng	-	-

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT	-	-
Cộng	-	-

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.169.099.586.370	834.721.235.761
1.1. Tiền gửi của NĐT trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	909.152.438.273	706.837.577.589
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	20.636.842.718	13.034.911.573
1.2. Tiền gửi của NĐT nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	134.733.140.249	110.047.125.591
1.3. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán phái sinh	125.214.007.848	17.836.532.581
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	197.939.639.082	159.245.842.721
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT	3.947.774.689	3.946.173.827
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT trong nước	2.321.671.703	2.320.833.786
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT nước ngoài	1.626.102.986	1.625.340.041
Cộng	1.370.987.000.141	997.913.252.309

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.357.900	10.470.569
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	23.777.142.548	22.702.332.238
Cộng	23.787.500.448	22.712.802.807

A.7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.8.1. Phải trả về mua tài sản tài chính	58.513.954.600	6.255.331.999
Cộng	58.513.954.600	6.255.331.999
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
Cộng	58.513.954.600	6.255.331.999

A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.9.1. Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	2.812.236.548	2.033.235.717
Cộng	2.812.236.548	2.033.235.717

7.9.2. Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán

Cộng

-

-

7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

Cộng

-

-

7.9.4. Phải trả về Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

Cộng

1.058.180.705

1.001.286.834

1.058.180.705

1.001.286.834

7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

-

-

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

Cộng

-

-

A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Thuế GTGT

20.294.231

1.013.719.658

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

10.015.773.421

9.110.775.116

Thuế Thu nhập cá nhân

1.496.771.474

3.516.503.942

Các loại thuế khác (Thuế nhà thầu)

228.147.347

225.448.706

Cộng

11.760.986.473

13.866.447.422

A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

Cộng

-

-

A.7.32. Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng

2.130.646.575

2.338.284.384

Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành

6.240.653.423

2.377.391.780

Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài

-

-

Cộng

8.371.299.998

4.715.676.164

A.7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh

11/01/2011

Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
 Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác
 định được đối tượng
Cộng

A.7.34. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán	6.488.449.044	544.507.165
Cộng	6.488.449.044	544.507.165

A.7.35. Phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả, phải nộp khác	88.369.737.648	602.955.912
Cộng	88.369.737.648	602.955.912

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.387.523.730	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.387.523.730	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	9.994.900.835
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	9.994.900.835

A.7.37. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng		1.109.900.000.000	3.741.900.000.000	4.007.800.000.000	844.000.000.000
Vay cá nhân		50.693.598.660	6.269.255.956.280	6.130.324.634.276	189.624.920.664
Vay của đối tượng khác					
Cộng		1.160.593.598.660	10.011.155.956.280	10.138.124.634.276	1.033.624.920.664

A.7.38. Vay và nợ dài hạn

Các loại vay nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a) Vay dài hạn		-	-	-	-
Vay ngân hàng					
Vay của đối tượng khác					
b) Nợ dài hạn		-	-	-	-
Thuê tài chính					
Nợ dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm N			Năm N-1		
	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.371.268.309.770	998.202.019.900
1.1. Của NĐT trong nước	1.234.938.100.357	886.587.586.489
1.2. Của NĐT nước ngoài	136.330.209.413	111.614.433.411
2. Phải trả NĐT - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT	-	-
2.1. Của NĐT trong nước	-	-
2.2. Của NĐT nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của NĐT	23.506.190.819	22.424.035.216
Cộng	1.394.774.500.589	1.020.626.055.116

A.7.40. Phải trả của NĐT về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.519.915.984	808.463.103
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	2.296.576.475	2.740.469.489
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	3.816.492.459	3.548.932.592

A.7.41. Phải thu, phải trả của NĐT về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT nước ngoài	-	-
2. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
2.1. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT trong nước	-	-
2.2. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả nghiệp vụ margin	917.750.465.004	1.199.154.519.167
2. Phải trả gốc margin	908.420.279.403	1.188.983.355.732
2.1. Phải trả gốc margin của NĐT trong nước	908.420.279.403	1.188.983.355.732
2.2. Phải trả gốc margin của NĐT nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	9.330.185.601	10.171.163.435

3.1. Phải trả lãi margin của NĐT trong nước	9.330.185.601	10.171.163.435
3.2. Phải trả lãi margin của NĐT nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT nước ngoài		
Cộng	1.835.500.930.008	2.398.309.038.334

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	480.755.995.933	433.917.917.110
Lợi nhuận chưa thực hiện	84.913.080.319	8.747.381.957
Cộng	395.842.915.614	425.170.535.153

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm N	Năm N-1
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước		
Lỗ chưa thực hiện		
Lỗ/ lãi đã thực hiện năm nay	-	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ ...		
Số lãi phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu		
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc	-	-

Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1. Ngoại tệ các loại

TT	Loại ngoại tệ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	USD	63.122,40	89.038,92

2. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	1.169.099.586.370	834.721.235.761
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.148.462.743.652	821.686.324.188
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	20.636.842.718	13.034.911.573
Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tiền gửi Nhà đầu tư vãng lai		
Cộng	1.169.099.586.370	834.721.235.761

3. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.947.774.689	3.946.173.827
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	2.321.671.703	2.320.833.786
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư	1.626.102.986	1.625.340.041
Cộng	3.947.774.689	3.946.173.827

4. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	-	-

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Lãi/ lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/ lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ
1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết				
	MSN	289.020	14.343.261.000	(1.918.643.869)	(1.918.643.869)
	VGT	769.800	5.754.100.000	(1.529.186.453)	(1.529.186.453)
	VNM	30.390	3.080.705.000	(616.096.602)	(616.096.602)
	VPB	274.000	6.321.124.000	(409.359.213)	(409.359.213)
	FPT	146.100	8.118.596.000	(270.125.087)	(270.125.087)
	MWG	56.690	6.428.621.000	(238.922.149)	(238.922.149)
	ACB	457.583	10.768.784.200	(235.917.300)	(235.917.300)

	PNJ	130.140	10.995.881.000	(211.732.009)	(211.732.009)
	TCB	215.000	4.907.950.000	(178.650.000)	(178.650.000)
	DHC	112.310	4.126.497.500	(127.317.323)	(127.317.323)
	Cổ phiếu khác	890.219	16.914.991.900	(337.915.904)	(337.915.904)
	Tổng cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết			(6.073.865.909)	(6.073.865.909)
3	Trái phiếu niêm yết				
	TD1724417	500.000	57.854.000.000	5.872.045.662	5.872.045.662
	TD1823087	500.000	54.279.000.000	5.013.849.315	5.013.849.315
	TD1929178	500.000	59.951.000.000	631.698.630	631.698.630
	BVDB19083	1.000.000	115.236.000.000	623.945.205	623.945.205
	TP khác	7.500.000	887.984.500.000	1.889.424.658	1.889.424.658
	Tổng trái phiếu niêm yết			14.030.963.470	14.030.963.470
4	Trái phiếu chưa niêm yết				
	BOND_VCB_2016	700.000	69.442.710.749	251.871.446	251.871.446
	BOND_DAKRONG	300	30.152.361.430	128.471.019	128.471.019
	Trái phiếu khác	455	46.537.571.621	99.014	99.014
	Tổng trái phiếu chưa niêm yết			380.441.479	380.441.479
5	Công cụ thị trường tiền tệ				
	FE CREDIT	2.000.000	108.394.250.000	832.387.672	832.387.672
	Tổng công cụ thị trường tiền tệ			832.387.672	832.387.672

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

T	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	35.953.220.616	35.953.220.616	29.462.040.074	29.462.040.074
2	Từ tài sản tài chính HTM	-	-	-	-
3	Từ các khoản cho vay	27.934.751.363	27.934.751.363	19.530.966.887	19.530.966.887
4	Từ AFS	-	-	-	-
	Cộng	63.887.971.979	63.887.971.979	48.993.006.961	48.993.006.961

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

T	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	4.417.392.060	4.417.392.060	2.066.871.313	2.066.871.313
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				

4	Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	Cộng	4.417.392.060	4.417.392.060	2.066.871.313	2.066.871.313

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

T T	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	CLTG hối đoái				
	CLTG hối đoái đã thực hiện	374.997	374.997	-	-
	CLTG hối đoái chưa thực hiện	24.788.801	24.788.801	-	-
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	171.549.403	171.549.403	(125.558.353)	(125.558.353)
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	196.713.201	196.713.201	(125.558.353)	(125.558.353)

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

T T	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.282.183.452	19.282.183.452	16.557.802.925	16.557.802.925
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	12.562.803.356	12.562.803.356	2.058.760.145	2.058.760.145
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.822.822.525	4.822.822.525	4.678.636.239	4.678.636.239

5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.180.657.075	1.180.657.075	1.964.502.252	1.964.502.252
6	Chi phí các nghiệp vụ tài chính khác	-	-	-	-
7	Chi phí cho thuê sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	Cộng	37.848.466.408	37.848.466.408	25.259.701.561	25.259.701.561

B.7.48. Chi phí hoạt động tài chính

T	Loại chi phí hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	604.709	604.709
2	Chi phí lãi vay	24.235.630.747	24.235.630.747	18.233.217.846	18.233.217.846
3	Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
4	Chi phí đầu tư khác				
	Cộng	24.235.630.747	24.235.630.747	18.233.822.555	18.233.822.555

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

T	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến

1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	11.997.898.130	11.997.898.130	11.412.259.340	11.412.259.340
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.198.658.625	1.198.658.625	1.133.662.475	1.133.662.475
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		-		
4	Chi phí vật tư văn phòng	158.447.699	158.447.699	93.280.971	93.280.971
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	490.696.600	490.696.600	421.149.466	421.149.466
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	845.599.847	845.599.847	933.282.264	933.282.264
7	Chi phí thuế, phí, lệ phí	374.618.075	374.618.075	283.698.561	283.698.561
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(28.168.449)	(28.168.449)	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.125.363.357	5.125.363.357	4.166.764.962	4.166.764.962
10	Chi phí khác	2.664.133.371	2.664.133.371	1.378.164.218	1.378.164.218
	Cộng	22.827.247.255	22.827.247.255	19.822.262.257	19.822.262.257

B.7.51. Thu nhập khác

T	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Thu nhập khác	49	49	858.909.091	858.909.091
	Cộng	49	49	858.909.091	858.909.091

B.7.52. Chi phí khác

T	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí khác	1	1	14.031.000	14.031.000
	Cộng	1	1	14.031.000	14.031.000

B.7.53. Chi phí thuế TNDN

T	Chi tiết thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.020.825.941	10.020.825.941	8.025.205.953	8.025.205.953

2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.020.825.941	10.020.825.941	8.025.205.953	8.025.205.953
3	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	10.020.825.941	10.020.825.941	8.025.205.953	8.025.205.953
5	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.382.424.565)	(11.382.424.565)	1.667.015.717	1.667.015.717
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			1.667.015.717	1.667.015.717
7	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(11.382.424.565)	(11.382.424.565)		
9	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.382.424.565)	(11.382.424.565)	1.667.015.717	1.667.015.717

C. Thuyết minh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do

TT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2

E. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập

Chi phí

Lãi/ lỗ

Cộng

G. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCB Tower	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
3	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

TT	Nội dung giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	11.290.399	11.182.359
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	79.320.078	256.579.711
3	Chi phí hoạt động dịch vụ	396.531.470	307.692.773
4	Chi phí hoạt động khác (thuê nhà, điện nước...)	3.047.779.568	2.516.800.122
	Cộng	3.534.921.515	3.092.254.965

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục

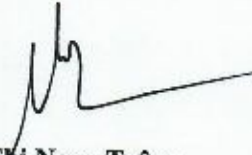
49.5. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
Lê Mạnh Hùng

